ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA – CÚ PHÁP CỦA KẾT CẤU VỊ TỪ GHÉP TRONG TIẾNG NHẬT: KHẢO SÁT QUA MỘT SỐ DẠNG THỨC TIÊU BIỂU

Nguyễn Trần Phương Thảo, Võ Tuấn Vũ
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

***Tóm tắt**: Bài viết khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa – cú pháp của một số kết cấu vị từ ghép tiêu biểu trong tiếng Nhật như V-te shimau, V-te iku, V-te kuru, V-te iru, V-te miru và V-te oku. Trên cơ sở tiếp cận chức năng – loại hình, nghiên cứu cho thấy các kết cấu này là một chỉnh thể vị ngữ thống nhất, trong đó V1 biểu thị ý nghĩa từ vựng cốt lõi, còn V2 đảm nhiệm các chức năng ngữ pháp như thể, tình thái, hướng vận động hoặc diễn ngôn. Kết quả góp phần làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa – cú pháp của vị từ ghép trong tiếng Nhật và cung cấp cơ sở cho giảng dạy, dịch thuật và nghiên cứu đối chiếu.*

***Từ khóa:** vị từ ghép tiếng Nhật; ngữ nghĩa – cú pháp; ngữ pháp hóa; thể; tình thái.*

SEMANTIC–SYNTACTIC CHARACTERISTICS OF JAPANESE COMPOUND PREDICATE CONSTRUCTIONS: A STUDY OF SELECTED REPRESENTATIVE PATTERNS

***Abstract:** This article investigates the semantic and syntactic characteristics of representative Japanese compound predicate constructions, including V-te shimau, V-te iku, V-te kuru, V-te iru, V-te miru, and V-te oku. Adopting a functional-typological approach, the study argues that these constructions function as unified predicate complexes, with V1 expressing the core lexical meaning and V2 encoding grammatical functions such as aspect, modality, directionality, or discourse-related meanings. The findings contribute to a clearer understanding of the semantic-syntactic properties of Japanese compound predicates and provide a basis for Japanese language teaching, translation, and contrastive studies.*

***Keywords:** Japanese compound predicates; semantic-syntactic interface; grammaticalization; aspect; modality.*

Nhận bài: 17/06/2026 Phản biện: 17/07/2026 Duyệt đăng: 20/07/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhu cầu học tiếng Nhật tại Việt Nam ngày càng tăng đặt ra yêu cầu nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ đặc thù phục vụ giảng dạy và học tập. Trong đó, kết cấu vị từ ghép là phương tiện quan trọng để biểu đạt hành động, trạng thái và diễn tiến của sự tình, đồng thời cũng là một trong những nội dung gây nhiều khó khăn cho người học.

Các kết cấu như ～てしまう, ～ていく, ～てくる, ～ている, ～てみる, ～ておく hay V1 + V2 không chỉ kết hợp về hình thức mà còn thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp như thể, tình thái, hướng vận động và diễn ngôn thông qua quá trình ngữ pháp hóa của V2. Từ góc độ chức năng, bài viết khảo sát các kết cấu vị từ ghép tiêu biểu nhằm làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa – cú pháp, đồng thời góp phần cung cấp cơ sở cho giảng dạy, dịch thuật và nghiên cứu tiếng Nhật.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Khái niệm vị từ và vị từ ghép

Trong ngữ pháp chức năng, vị từ là thực từ có khả năng làm trung tâm ngữ vị từ, biểu thị nội dung cốt lõi của sự tình và giữ vai trò hạt nhân ngữ nghĩa – cú pháp của câu (Cao Xuân Hạo, 2001; Nguyễn Thị Quy, 1995; Nguyễn Văn Lộc, 1996). Quan niệm này xem vị từ là một phạm trù chức năng hơn là chỉ một phạm trù từ loại.

Trong tiếng Nhật, khái niệm tương ứng thường gắn với 述語 (jutsugo – vị ngữ). Xét trên bình diện chức năng, vị từ bao gồm động từ, tính từ, hệ từ và một số trợ động từ có khả năng làm trung tâm vị ngữ. Trên cơ sở đó, vị từ ghép được hiểu là kết cấu gồm hai vị từ kết hợp để biểu đạt một sự tình thống nhất về ngữ nghĩa và cú pháp.

Về hình thức, vị từ ghép tiếng Nhật chủ yếu gồm hai kiểu: V1 + V2 (ví dụ: 読み終わる – đọc xong; 走り出す – bắt đầu chạy) và V-te + V2 (ví dụ: 持ってくる – mang đến; 読んでいる – đang đọc). Trong các kết cấu này, V1 mang ý nghĩa từ vựng cốt lõi, còn V2 bổ sung các ý nghĩa như thể, hướng vận động, trạng thái hoặc tình thái. Vì vậy, toàn bộ kết cấu được xem là một chỉnh thể vị ngữ thống nhất, không phải sự kết hợp cơ học của hai vị từ.

2.2. Những bình diện lý thuyết tiếp cận

Kết cấu vị từ ghép cần được tiếp cận đồng thời trên các bình diện ngữ nghĩa, ngữ pháp và tri nhận, vì hai thành tố không tồn tại độc lập mà tương tác để tạo thành một đơn vị vị ngữ phức hợp.

Trước hết, ở bình diện ngữ nghĩa từ vựng, V1 thường biểu thị hành động, quá trình hoặc trạng thái trung tâm, còn V2 bổ sung kết quả, hướng, cách thức hoặc trạng thái của sự tình. Nghĩa toàn kết cấu vì vậy không phải phép cộng cơ học mà là

kết quả của sự dung hợp và phân tầng chức năng giữa hai thành tố. Thứ 2 là bình diện ngữ pháp hóa giải thích hiện tượng V2 suy yếu nghĩa từ vựng để đảm nhiệm chức năng bổ trợ: oku trong ～ておく biểu thị sự chuẩn bị, shimau trong ～てしまう biểu thị hoàn tất kèm sắc thái ngoài ý muốn, còn miru trong ～てみる biểu thị thử nghiệm.

Thứ 3 ở bình diện thể, các kết cấu ～ている, ～てしまう, ～ていく, ～てくる mã hóa cách người nói nhìn nhận diễn tiến nội tại của sự tình, như tiếp diễn, hoàn tất, trạng thái kết quả hoặc quá trình phát triển theo một hướng nhất định. Đồng thời, các động từ chuyển động như iku, kuru, agaru, sagaru, deru và hairu khi làm V2 có thể chuyển từ nghĩa không gian sang các miền nghĩa thời gian, nhận thức và cảm xúc.

Cuối cùng, từ góc độ cấu trúc sự kiện, vị từ ghép cho phép nén nhiều thành phần vào một kết cấu: V1 biểu thị hành động hoặc phương thức, còn V2 biểu thị kết quả, hướng, điểm kết thúc hay trạng thái kéo dài. Sự phối hợp các bình diện trên là cơ sở để giải thích cơ chế tạo nghĩa và tổ chức cú pháp của vị từ ghép tiếng Nhật.

III. NGỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Về ngữ liệu, bài viết tập trung lấy hơn 500 ngữ liệu từ tiểu thuyết Rừng Na Uy của Murakami Haruki và một số ví dụ tiếng Nhật được dùng để minh họa cho các loại vị từ ghép. Theo thống kê trong tư liệu, các dạng thức ghép bằng thể -te xuất hiện với tần suất rất cao, đặc biệt là ～てくる, ～ていく, ～てしまう, ～ている, ～てみる, ～ておく. Điều này cho phép bài viết thu hẹp đối tượng vào nhóm kết cấu vị từ ghép kiểu bổ trợ – một tiểu hệ thống tiêu biểu của tiếng Nhật hiện đại.

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết sử dụng ba phương pháp chính:

- Thứ nhất là phương pháp miêu tả, nhằm trình bày các khái niệm, phân loại và hiện tượng ngôn ngữ liên quan đến kết cấu vị từ ghép, đồng thời mô tả đặc trưng hình thức và khả năng kết hợp của các dạng thức tiêu biểu.

- Thứ hai là phương pháp phân tích, dùng để làm rõ cấu trúc tham tố, cơ chế chia sẻ chủ thể và tham thể, hiện tượng bảo toàn hoặc tái cấu trúc khung cách, cũng như các giá trị ngữ nghĩa và diễn ngôn của các kết cấu vị từ ghép.

- Thứ ba là phương pháp so sánh, được vận dụng ở mức độ hạn chế để đối chiếu Nhật – Việt trong những điểm cần thiết, nhất là ở bình diện cách mã hóa sự tình, trạng thái kết quả, hướng tính và phương diện.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết cấu vị từ ghép là một sự tình đơn nhất

Kết quả khảo sát cho thấy vị từ ghép tiếng Nhật không nên được coi là sự nối tiếp cơ học giữa hai hành động độc lập. Về mặt hình thức có thể thấy V1 và V2, nhưng về mặt cú pháp – ngữ nghĩa, toàn bộ kết cấu thường được người bản ngữ tri nhận như một sự tình đơn nhất.

Tính đơn nhất ấy thể hiện trước hết ở cơ chế chia sẻ chủ thể. Trong nhiều cấu trúc, V1 và V2 cùng hướng về một chủ thể duy nhất.

(5) 彼はドアを開けて入った。

Kare wa doa o akete haitta.

Tạm dịch: Anh ấy mở cửa rồi bước vào.

Ở đây, 開けて (mở) và 入った (vào) không tạo thành hai mệnh đề độc lập mà cùng chia sẻ chủ thể 彼. Toàn bộ câu được tri nhận như một hành vi nhập vào không gian thông qua thao tác mở cửa. Chủ ngữ không lặp lại trước V2 không phải chỉ vì tỉnh lược hình thức, mà vì cả chuỗi được tổ chức như một đơn vị sự tình thống nhất.

Cơ chế này cũng xuất hiện khi chủ thể là thực thể không có ý chí.

(6) 桜の花が咲いて散った。

Sakura no hana ga saite chitta.

Tạm dịch: Hoa anh đào nở rồi tàn.

Hai giai đoạn "nở" và "tàn" được đóng gói thành một tiến trình phát triển – tiêu biến của cùng một thực thể. Vị từ ghép hoặc chuỗi vị từ ở đây giúp người nói nhìn toàn bộ vòng đời của đối tượng như một chỉnh thể, chứ không phải hai biến cố rời nhau.

Thứ hai, vị từ ghép còn cho thấy cơ chế chia sẻ chủ thể và đối tượng.

(7) 彼女はご飯を作って食べた。

Kanojo wa gohan o tsukutte tabeta.

Tạm dịch: Cô ấy nấu cơm ăn.

Đối tượng ご飯 vừa là sản phẩm của hành động "nấu", vừa là đối tượng của hành động "ăn". Cơ chế chia sẻ tham thể này giúp toàn bộ cấu trúc được hiểu như một chuỗi hành vi sinh hoạt mục đích, trong đó hai thao tác không tách biệt mà gắn bó chặt về mặt tri nhận.

Một trường hợp tương tự:

(8) 彼は新しい本を買って読んだ。

Kare wa atarashii hon o katte yonda.

Tạm dịch: Anh ấy mua cuốn sách mới rồi đọc.

Ở đây, 本 là đối tượng được duy trì trong cả hai vị từ. Chính sự ổn định của khung tham tố khiến cho cấu trúc có tính chỉnh thể cao. Nếu tách thành hai câu độc lập, tính liên tục của mục đích và sự kiện sẽ giảm đi đáng kể.

4.2. Cơ chế tổ chức cú pháp của vị từ ghép

Khảo sát tư liệu cho thấy một trong những vấn đề quan trọng nhất của vị từ ghép tiếng Nhật là cách hệ thống đánh dấu cách được duy trì hoặc tái tổ chức khi hai vị từ kết hợp với nhau. Có thể nhận diện ba cơ chế chính.

4.2.1. Bảo toàn khung cách

Với nhiều kết cấu kiểu V-te + V2, đặc biệt khi V2 đã ngữ pháp hóa mạnh, toàn bộ hệ thống trợ từ của câu do V1 quyết định, còn V2 trở thành yếu tố "xuyên thấu" về mặt gán cách.

(9) 彼はケーキを全部食べてしまった。

Kare wa keeki o zenbu tabete shimatta.

Tạm dịch: Anh ấy lỡ ăn hết bánh kem mất rồi.

Trong câu này, しまう không còn vận hành như một động từ độc lập với nghĩa "cất đi", mà chỉ bổ sung sắc thái hoàn tất ngoài ý muốn. Tân ngữ ケーキを hoàn toàn do 食べる chi phối. Điều đó cho thấy khung cách của V1 được bảo toàn, còn V2 chủ yếu đóng vai trò phương diện – tình thái.

4.2.2. Tái cấu trúc khung cách

Một số kết cấu như ～てある lại cho thấy hiện tượng tái cấu trúc khung cách, trong đó quan hệ hành động ban đầu được chuyển sang trạng thái kết quả.

(10a) 誰かが壁に絵を掛けた。

Dareka ga kabe ni e o kaketa.

Tạm dịch: Ai đó đã treo bức tranh lên tường.

(10b) 壁に絵が掛けてある。

Kabe ni e ga kakete aru.

Tạm dịch: Bức tranh đã được treo sẵn trên tường.

Trong câu (10b), đối tượng 絵 không còn mang trợ từ o như trong câu hành động gốc, mà chuyển sang ga. Điều này cho thấy V2 aru đã tái tổ chức toàn bộ cấu trúc sự tình: từ hành động "treo" sang trạng thái "được treo sẵn". Đây là một cơ chế cú pháp quan trọng của vị từ ghép bổ trợ trong tiếng Nhật.

4.2.3. Mở rộng cấu trúc tham tố

Với các kết cấu cho – nhận như ～てもらう, V2 còn có thể mở rộng khung tham tố bằng cách đưa thêm vai nghĩa mới vào sự tình.

(11) (私は)先生に本を貸してもらった。

(Watashi wa) sensei ni hon o kashite moratta.

Tạm dịch: Tôi được thầy giáo cho mượn sách.

Ở đây, cấu trúc không chỉ chứa hành động "cho mượn" mà còn mã hóa quan hệ lợi ích và vị thế của người nhận. Dù bài viết này không tập trung sâu vào nhóm benefactive, ví dụ trên cho thấy rõ khả năng mở rộng cấu trúc tham tố của V2 trong kết cấu vị từ ghép.

4.3. Đặc trưng ngữ nghĩa của một số kết cấu tiêu biểu

4.3.1. Cấu trúc V-te shimau

～てしまう là một trong những kết cấu có mức độ ngữ pháp hóa cao. Nghĩa gốc "cất đi, thu lại" của shimau dần suy yếu, nhường chỗ cho hai giá trị chính: hoàn tất và hoàn tất kèm sắc thái ngoài ý muốn, tiếc nuối hoặc bất lực. Trong văn học, đặc biệt là Rừng Na Uy, giá trị thứ hai nổi bật hơn.

(12) 結果的には私たちあなたの心を傷つけてしまったのかもしれないわね。Kekkateki ni wa watashitachi anata no kokoro o kizutsukete shimatta no kamo shirenai wa ne.

Tạm dịch: Xét cho cùng thì có lẽ bọn chị đã lỡ làm tổn thương trái tim em mất rồi.

(13) 僕が他の女の子を好きになってしまったなんて言えるわけがなかった。Boku ga hoka no onna no ko o suki ni natte shimatta nante ieru wake ga nakatta.

Tạm dịch: Tôi làm sao có thể nói rằng mình đã lỡ thích một cô gái khác mất rồi.

Trong các ví dụ này, -te shimau không chỉ cho biết hành động đã hoàn tất mà còn cho thấy thái độ đánh giá và sắc thái tình cảm của chủ thể phát ngôn. Chính sắc thái ấy khiến cấu trúc này có giá trị diễn ngôn mạnh trong văn học nội tâm.

4.3.2. Cấu trúc V-te iku

～ていく biểu thị sự phát triển của sự tình theo hướng ly tâm: rời xa điểm nhìn hoặc kéo dài về phía tương lai. Trong nhiều trường hợp, nghĩa không gian gốc của iku đã được chuyển sang nghĩa thời gian hoặc quá trình.

(14) 一人きりでいるとね、身体がすこしずつ腐っていくような気がするのよ。Hitorikiri de iru to ne, karada ga sukoshi zutsu kusatte iku yō na ki ga suru no yo.

Tạm dịch: Khi chỉ có một mình, tớ có cảm giác cơ thể mình đang mục ruỗng dần từng chút một.

(15) その色を失っていくように感じられた。

Sono iro o ushinatte iku yō ni kanjirareta.

Tạm dịch: Tôi cảm thấy nó như đang dần mất đi màu sắc.

Ở đây, -te iku thể hiện diễn tiến kéo dài, nhấn mạnh tính mở của quá trình chứ không nhấn vào điểm kết thúc. Trong Rừng Na Uy, nó góp phần tạo nên cảm giác nhạt phai, xa dần và trôi chảy không dứt của ký ức và cảm xúc.

4.3.3. Cấu trúc V-te kuru

Ngược với -te iku, ～てくる biểu thị sự phát sinh hoặc phát triển của sự việc theo hướng quy tâm: hướng về điểm nhìn của người nói hoặc thời điểm hiện tại. Nó thường được dùng khi một trạng thái, ký ức hay cảm giác dần trở nên rõ rệt.

(16) そんなものがまず最初に浮かびあがってくる。

Sonna mono ga mazu saisho ni ukabiagatte kuru.

Tạm dịch: Tất cả những điều đó là thứ đầu tiên hiện về trong tâm trí.

(17) 「地図」という言葉が出てくると百パーセント確実にどもった。

"Chizu" to iu kotoba ga dete kuru to hyaku paasento kakujitsu ni domotta.

Tạm dịch: Hễ ai đó nói đến chữ "bản đồ" là tôi thể nào cũng lắp bắp.

Trong các trường hợp này, -te kuru không nên hiểu theo nghĩa di chuyển vật lý đơn thuần, mà như một cơ chế đưa sự vật, ký ức, ngôn từ hoặc cảm xúc "tiến lại gần" ý thức của chủ thể.

4.3.4. Cấu trúc V-te iru

～ている là cấu trúc trung tâm của hệ thống phương diện tiếng Nhật. Nó có thể biểu thị hành động đang diễn ra, sự lặp lại, trạng thái kết quả, hoặc tình trạng vẫn còn kéo dài tại thời điểm tham chiếu.

(18) だからこそ僕はこの文章を書いている。

Dakara koso boku wa kono bunshō o kaite iru.

Tạm dịch: Có lẽ chính vì vậy mà tôi đang viết những dòng này.

(19) その風景を細部まで覚えているかもしれない。

Sono fūkei o saibu made oboete iru kamo shirenai.

Tạm dịch: Có lẽ tôi vẫn còn nhớ khung cảnh ấy đến từng chi tiết.

(20) 写真が貼ってある。

Shashin ga hatte aru.

Tạm dịch: Bức ảnh được dán sẵn.

Trong văn chương của Murakami, -te iru rất thường được dùng để cố định hóa trạng thái, làm chậm nhịp kể, và tạo nên cảm giác lắng đọng, bền dai của cảnh vật và đời sống nội tâm.

4.3.5. Cấu trúc V-te miru

～てみる biểu thị hành động mang tính thử nghiệm. Ở đây, nghĩa gốc "nhìn" của miru được chuyển hóa thành "thử làm để xem kết quả".

(21)「やってみます」と僕は言った。

"Yatte mimasu," to boku wa itta.

Tạm dịch: Tôi nói: "Để tôi thử làm xem."

(22) 私は行ってみるわよ。

Watashi wa itte miru wa yo.

Tạm dịch: Tôi sẽ thử đến xem sao.

Khác với -te shimau vốn thiên về hoàn tất đã xảy ra, -te miru mở ra khả năng thử nghiệm và điều chỉnh. Đây là sắc thái phù hợp với tâm thế dò dẫm, chưa ổn định, đặc biệt trong diễn ngôn nội tâm và hội thoại.

4.3.6. Cấu trúc V-te oku

～ておく biểu thị hành động được thực hiện trước nhằm chuẩn bị cho một tình huống trong tương lai. Từ nghĩa gốc "đặt, để", oku chuyển thành dấu hiệu chuẩn bị hoặc duy trì trạng thái.

(23) ちゃんと食後の火事も用意しておくから。

Chanto shokugo no kaji mo yōi shite oku kara.

Tạm dịch: Tớ sẽ chuẩn bị sẵn cả phần đó sau bữa ăn nữa.

(24) 警告しておくけど。

Keikoku shite oku kedo.

Tạm dịch: Tớ cảnh báo trước đấy nhé.

(25) 彼女にずっとしゃべらせておいた。

Kanojo ni zutto shaberasete oita.

Tạm dịch: Tôi cứ để cô ấy nói mãi như vậy.

Trong các ví dụ trên, -te oku không đơn thuần là một hành động "làm rồi để đó" theo nghĩa vật lý, mà còn cho thấy thái độ chuẩn bị, để ngỏ, trì hoãn can thiệp hoặc tạo sẵn điều kiện. Đây là một sắc thái ngữ nghĩa – diễn ngôn rất tinh tế của tiếng Nhật.

V. KẾT LUẬN

Kết cấu vị từ ghép trong tiếng Nhật là một chỉnh thể vị ngữ thống nhất, không phải sự kết hợp đơn thuần của hai vị từ độc lập. Các kết cấu này có đặc điểm ngữ nghĩa – cú pháp chặt chẽ, trong đó V2 thường được ngữ pháp hóa để biểu thị thể, tình thái, hướng vận động hoặc chức năng diễn ngôn. Trong văn bản văn học, đặc biệt Rừng Na Uy, vị từ ghép góp phần thể hiện thời gian tự sự, diễn tiến cảm xúc và điểm nhìn của chủ thể. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế hoạt động của vị từ ghép trong tiếng Nhật, đồng thời cung cấp cơ sở cho giảng dạy, dịch thuật và nghiên cứu đối chiếu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cao Xuân Hạo. (2001). Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Quyển 2: Ngữ đoạn và từ loại. Nhà xuất bản Giáo dục.

Cao Xuân Hạo. (2006). Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Kageyama, T. (1993). Bunpō to gokeisei [Grammar and word formation]. Hitsuji Shobō.

Kuno, S. (1973). The structure of the Japanese language. MIT Press.

Murakami, H. (1987). Noruwei no Mori [Norwegian Wood]. Kodansha.

Nguyễn Thị Việt Thanh. (2000). Ngữ pháp tiếng Nhật. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Teramura, H. (1984). Nihongo no shintakusu to imi [Japanese syntax and semantics]. Kuroshio Shuppan.

Trần Thị Chung Toàn. (2002). Động từ phức tiếng Nhật và các đơn vị tạo nghĩa tương đương trong tiếng Việt, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.